

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

DIỆP
CH
TRÁCH
T
HỒN

S.G.P
CH
T
D. HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	
Ông Hồ Bửu Phương	Thành viên	
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2015
Ông Diệp Bảo Châu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Số: 266/VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/8/2015, từ trang 03 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0294-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		922.861.610.014	870.814.850.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	182.466.366.498	280.047.392.848
1. Tiền	111		144.466.366.498	165.572.392.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	114.475.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	07	229.584.196.898	187.043.890.839
1. Đầu tư ngắn hạn	121		257.745.629.935	223.482.129.325
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(28.161.433.037)	(36.438.238.486)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	08	505.169.146.586	398.251.134.869
1. Phải thu của khách hàng	131		469.212.088.198	348.958.053.148
2. Trả trước cho người bán	132		2.150.387.318	1.553.900.738
3. Các khoản phải thu khác	138		60.364.455.000	64.296.964.913
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	09	(26.557.783.930)	(16.557.783.930)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.641.900.032	5.472.431.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.012.293.976	1.668.837.379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.214.587	46.032.769
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3.586.391.469	3.757.561.769
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		14.280.633.449	12.072.586.500
I. Tài sản cố định	220		3.591.994.545	3.482.197.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.835.701.897	1.208.822.217
- Nguyên giá	222		18.444.037.481	17.687.225.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.608.335.584)	(16.478.402.939)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.756.292.648	2.273.374.951
- Nguyên giá	228		11.352.123.323	11.352.123.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.595.830.675)	(9.078.748.372)
II. Tài sản dài hạn khác	260		10.688.638.904	8.590.389.332
1. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	13	9.580.489.424	7.482.239.852
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.108.149.480	1.108.149.480
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		937.142.243.463	882.887.436.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		562.574.914.997	493.553.601.474
I. Nợ ngắn hạn	310		309.524.914.997	277.848.601.474
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	30.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		993.220.330	1.178.458.328
3. Người mua trả tiền trước	313		732.868.497	892.440.772
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.505.103.714	9.082.896.382
5. Phải trả người lao động	315		3.103.902.046	6.411.940.509
6. Chi phí phải trả	316	15	6.115.723.859	7.061.855.411
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.343.370.123	2.639.652.826
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	288.730.726.428	220.581.357.246
II. Nợ dài hạn	330		253.050.000.000	215.705.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	31.850.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	253.050.000.000	183.855.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		374.567.328.466	389.333.835.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	374.567.328.466	389.333.835.499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.369.075.528	11.665.358.230
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.198.252.938	27.668.477.269
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	400		937.142.243.463	882.887.436.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-CTCK
 Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
4. Nợ khó đòi đã xử lý			6.228.906.780	6.228.906.780
6. Chứng khoán lưu ký	600		2.981.962.240.000	2.603.866.890.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	610		2.736.928.920.000	2.380.262.850.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	611		128.893.940.000	62.821.030.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	612		2.507.648.580.000	2.230.470.190.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	613		100.386.400.000	86.971.630.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	620		2.650.720.000	7.838.730.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	622		2.650.720.000	7.838.730.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	630		112.871.030.000	116.947.950.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	632		112.871.030.000	116.947.950.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	640		-	32.000.000.000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	641		-	32.000.000.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	650		102.606.060.000	62.504.400.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	652		100.968.560.000	62.086.700.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	653		1.637.500.000	417.700.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	670		26.905.510.000	4.312.960.000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	671		1.480.000	80.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	672		26.830.940.000	4.301.800.000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	673		73.090.000	11.080.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	700		76.903.830.000	29.058.100.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	710		76.903.830.000	29.058.100.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			3.700.000	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	712		75.540.010.000	29.058.100.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài			1.360.120.000	-



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu	01	19	65.371.680.858	77.755.600.986
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		19.313.416.404	29.579.330.480
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		7.070.717.021	20.722.520.680
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.212.909.590	447.202.454
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		831.636.382	796.312.476
Doanh thu khác	01.9		36.943.001.461	26.210.234.896
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		65.371.680.858	77.755.600.986
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	35.706.125.397	31.950.014.332
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		29.665.555.461	45.805.586.654
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.481.013.592	9.118.519.855
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		11.184.541.869	36.687.066.799
7. Thu nhập khác	31		764.504	1.479.134
8. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		764.504	1.479.134
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.185.306.373	36.688.545.933
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	1.548.096.109	7.904.073.703
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		9.637.210.264	28.784.472.230
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	275	822



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03a- CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.185.306.373	36.688.545.933
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	1.098.002.623	867.028.696
Các khoản dự phòng	03	1.723.194.551	(10.209.370.549)
(Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.093.997.072)	(2.362.241.503)
Chi phí lãi vay	06	16.847.943.433	12.055.871.327
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.760.449.908	37.039.833.904
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(114.918.899.750)	(59.052.591.110)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp...)	11	31.754.126.428	75.769.793.372
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(343.456.597)	116.208.608
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.287.954.207)	(11.866.968.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.739.615.537)	(4.413.483.909)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	138.308.960
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.958.932.000)	(7.115.315.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(118.734.281.755)	30.615.785.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.207.800.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.100.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.266.055.405	10.060.012.032
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.658.255.405	10.060.012.032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	220.000.000.000	739.695.832.548
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(180.805.000.000)	(767.930.520.450)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.700.000.000)	(14.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.495.000.000	(42.234.687.902)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(97.581.026.350)	(1.558.890.253)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	280.047.392.848	153.340.248.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	182.466.366.498	151.781.357.987



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
 Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam,
 Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015
 đến ngày 30/06/2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015


MẪU SỐ B 05a- CTCK
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2014	Tại 01/01/2015	6 tháng đầu năm 2014		6 tháng đầu năm 2015		Tại 30/06/2014	Tại 30/06/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	18	9.893.537.224	11.665.358.230	1.771.821.006	-	2.703.717.298	-	11.665.358.230	14.369.075.528
3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	4.174.946.307	27.668.477.269	27.037.172.973	3.543.642.011	9.637.210.264	27.107.434.595	27.668.477.269	10.198.252.938

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 18.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015


Lê Thanh Tùng
 Kế toán trưởng


Bùi Thị Thanh Hiền
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHDKD ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 230/UBCK-GP ngày 17/04/2009 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPĐC - UBCK ngày 11/03/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 177 người (tại ngày 31/12/2014 là 180 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Ban Tổng Giám đốc và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán thay thế nên Công ty vẫn trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

• **Doanh thu khác:**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng cho vay ký quỹ và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng	129.949.072.892	143.782.997.169
<i>Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>98.496.817.473</i>	<i>87.329.478.119</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	14.517.293.606	21.789.395.679
<i>Trong đó tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư</i>	<i>13.384.092.199</i>	<i>21.318.368.228</i>
Các khoản tương đương tiền (i)	38.000.000.000	114.475.000.000
	182.466.366.498	280.047.392.848

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	thực hiện trong kỳ	thực hiện trong kỳ
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
a) Của Công ty chứng khoán	417.660	12.213.765.000
- Cổ phiếu	417.660	12.213.765.000
b) Của nhà đầu tư	335.353.196	4.573.571.265.000
- Cổ phiếu	335.353.196	4.573.571.265.000
	<u>335.770.856</u>	<u>4.585.785.030.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam,

Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015

đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a- CTCK**7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****7.1. Tình hình đầu tư tài chính**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Đầu tư ngắn hạn	13.931.578	12.725.019	257.745.629.935	223.482.129.325	3.586.680.228	2.609.847.048	28.161.433.037	36.438.238.486	233.170.877.126	189.653.737.887
<i>Chứng khoán thương mại</i>										
- Cổ phiếu	13.931.578	12.725.019	222.245.629.935	188.382.129.325	3.586.680.228	2.609.847.048	28.161.433.037	36.438.238.486	197.670.877.126	154.553.737.887
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	12.202.764	8.571.936	199.786.182.862	137.184.892.600	3.510.002.303	2.216.262.539	17.382.147.265	23.656.732.239	185.914.037.900	115.744.422.900
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	1.728.814	4.153.083	22.459.447.073	51.197.236.725	76.677.925	393.584.509	10.779.285.772	12.781.506.247	11.756.839.226	38.809.314.987
<i>(i)</i>										
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	35.500.000.000	35.100.000.000	-	-	-	-	35.500.000.000	35.100.000.000
<i>(ii)</i>										

Ghi chú:

- (i) Bao gồm cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch. Đối với mã cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Cổ phiếu Công ty Cổ phần hóa chất phân bón Lào Cai). Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.
- (ii) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, lãi suất tiền gửi 6%/năm, trả lãi vào ngày đáo hạn của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết	12.202.764	199.786.182.862	17.382.147.265
MBB	6.571.925	106.958.345.838	7.722.278.338
SHB	2.677.684	23.676.602.830	1.719.594.030
E1VFN30	1.000.000	10.221.471.386	521.471.386
HPG	308.539	10.172.061.867	1.255.284.767
LAS	261.224	9.773.601.936	2.563.819.536
VTS	130.244	3.840.489.987	2.707.367.187
Khác	1.253.148	35.143.609.018	892.332.021
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.728.814	22.459.447.073	10.779.285.772
UPCOM	778.025	16.896.927.847	10.779.285.772
HIG	666.225	15.576.105.772	10.779.285.772
VIR	111.800	1.320.822.075	-
OTC	950.789	5.562.519.226	-
MSB	789.845	3.949.225.000	-
Công ty CP Hóa chất phân bón Lào Cai	159.900	1.599.000.000	-
Khác	1.044	14.294.226	-
Cộng đầu tư cổ phiếu	13.931.578	222.245.629.935	28.161.433.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a- CTCK

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	348.958.053.148	1.495.528.730	1.495.528.730	2.914.839.087.864	(2.794.585.052.814)	469.212.088.198	1.495.528.730	1.495.528.730	1.495.528.730
<i>Phải thu về dịch vụ giao dịch ký quỹ</i>	342.223.879.446	43.188.730	43.188.730	2.278.467.932.481	(2.166.579.059.448)	454.112.752.479	43.188.730	43.188.730	43.188.730
<i>Phải thu về dịch vụ ứng trước</i>	4.539.526.117	-	-	633.048.382.343	(624.951.763.863)	12.636.144.597	-	-	-
<i>Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	1.625.912.772	1.452.340.000	1.452.340.000	1.359.200.550	(1.437.600.550)	1.547.512.772	1.452.340.000	1.452.340.000	1.452.340.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	568.734.813	-	-	1.963.572.490	(1.616.628.953)	915.678.350	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	1.553.900.738	62.255.200	62.255.200	2.402.930.680	(1.806.444.100)	2.150.387.318	62.255.200	62.255.200	62.255.200
3. Phải thu khác	64.296.964.913	50.000.000.000	50.000.000.000	10.364.455.000	(14.296.964.913)	60.364.455.000	50.000.000.000	50.000.000.000	25.000.000.000
<i>Lãi dự thu cổ tức</i>	-	-	-	1.843.275.000	-	1.843.275.000	-	-	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	15.333.333	-	-	-	(15.333.333)	-	-	-	-
<i>Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn) (i)</i>	64.279.631.580	50.000.000.000	50.000.000.000	-	(14.279.631.580)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	25.000.000.000
<i>Phải thu khác</i>	2.000.000	-	-	8.521.180.000	(2.000.000)	8.521.180.000	-	-	-
Tổng cộng	414.808.918.799	51.557.783.930	51.557.783.930	2.927.606.473.544	(2.810.688.461.827)	531.726.930.516	51.557.783.930	51.557.783.930	26.557.783.930

Ghi chú: (i) Công ty và ông Lâm Thành Đạo đã thanh lý hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB số 15/2011/HĐMB-SCB trong năm 2014. Tại ngày 30/6/2015, ông Lâm Thành Đạo còn phải trả Công ty là 50.000.000.000 VND. Đến ngày 30/6/2015, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 50% số dư phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số dư đầu kỳ	16.557.783.930	4.305.760.320
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	10.000.000.000	3.480.930.390
Số dư cuối kỳ	<u>26.557.783.930</u>	<u>7.786.690.710</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng	3.063.252.369	3.234.422.669
Tài sản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.139.100	523.139.100
	<u>3.586.391.469</u>	<u>3.757.561.769</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	16.095.634.363	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	17.687.225.156
Mua sắm mới	1.207.800.000	-	-	-	1.207.800.000
Thanh lý, nhượng bán	(450.987.675)	-	-	-	(450.987.675)
Tại ngày 30/06/2015	<u>16.852.446.688</u>	<u>1.049.043.200</u>	<u>268.758.581</u>	<u>273.789.012</u>	<u>18.444.037.481</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	14.886.812.146	1.049.043.200	268.758.581	273.789.012	16.478.402.939
Khấu hao trong kỳ	580.920.320	-	-	-	580.920.320
Thanh lý, nhượng bán	(450.987.675)	-	-	-	(450.987.675)
Tại ngày 30/06/2015	<u>15.016.744.791</u>	<u>1.049.043.200</u>	<u>268.758.581</u>	<u>273.789.012</u>	<u>16.608.335.584</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.208.822.217	-	-	-	1.208.822.217
Tại ngày 30/06/2015	<u>1.835.701.897</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.835.701.897</u>

Tại ngày 30/06/2015, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 15.011.151.283 VND (tại ngày 01/01/2015 là 19.898.025.088 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	11.352.123.323	11.352.123.323
Tại ngày 30/06/2015	11.352.123.323	11.352.123.323
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	9.078.748.372	9.078.748.372
Khấu hao trong kỳ	517.082.303	517.082.303
Tại ngày 30/06/2015	9.595.830.675	9.595.830.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	2.273.374.951	2.273.374.951
Tại ngày 30/06/2015	1.756.292.648	1.756.292.648

Tại ngày 30/06/2015, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 8.204.167.283 VND (tại ngày 01/01/2015 là 7.851.877.173 VND).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	7.297.902.188	5.199.652.616
Tiền lãi phân bổ trong năm/ (kỳ)	2.158.097.992	2.158.097.992
	9.580.489.424	7.482.239.852

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	38.875.587	89.338.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.548.096.109	5.739.615.537
Thuế thu nhập cá nhân	2.918.132.018	3.253.942.082
	4.505.103.714	9.082.896.382

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả tổ chức và các nhân khác	5.583.948.811	6.023.959.585
Chi phí phải trả khác	531.775.048	1.037.895.826
	6.115.723.859	7.061.855.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư	111.880.909.672	108.647.846.347
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư (i)	174.757.109.951	110.125.435.997
Phải trả phải nộp khác	2.092.706.805	1.808.074.902
	288.730.726.428	220.581.357.246

Ghi chú: (i) Tại ngày 30/06/2015, Công ty có một số khoản đặt cọc của khách hàng. Công ty đang trình bày trên chi tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" với số tiền là 174.757.109.951 VND.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Nợ dài hạn	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Trái phiếu phát hành	183.855.000.000	70.000.000.000	805.000.000	253.050.000.000
	183.855.000.000	70.000.000.000	805.000.000	253.050.000.000

Ghi chú: Số dư nợ dài hạn cuối kỳ bao gồm:

- (i) 183.050 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 2/10/2014. Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu; kỳ hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng kỳ đầu tiên là 10,5%. Các kỳ tiếp theo thả nổi bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng do VCB công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + 3,5%/ năm.
- (ii) 70.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16/06/2015. Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 16/06/2017. Lãi suất 9% /năm cho 6 tháng đầu tiên. Các kỳ tiếp theo tính theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của VCB công bố tại ngày đầu tiên của kỳ trả trái tức + tối thiểu 2,5%/ năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	350.000.000.000	9.893.537.224	4 174 946 307	364.068.483.531
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.037.172.973	27.037.172.973
Trích quỹ trong năm	-	1.771.821.006	(3.543.642.011)	(1.771.821.005)
Số dư tại 31/12/2014	350.000.000.000	11.665.358.230	27.668.477.269	389.333.835.499
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.637.210.264	9.637.210.264
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	2.703.717.298	(5.407.434.595)	(2.703.717.297)
Chia cổ tức năm 2014 (ii)	-	-	(21.700.000.000)	(21.700.000.000)
Số dư tại 30/06/2015	350.000.000.000	14.369.075.528	10.198.252.938	374.567.328.466

Ghi chú: (i), (ii) Theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-ĐHĐCĐ - Nghị quyết của Đại hội đồng thường niên năm 2015 ngày 15 tháng 4 năm 2015, phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2014 được thông qua như sau:

Đơn vị: VND

- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.703.717.298
Trong đó: + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.351.858.649
+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.351.858.649
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.703.717.297
Cộng	5.407.434.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Trong kỳ Công ty tiến hành chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền là 21.700.000.000 VND với tỷ lệ 6,2% cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động và các Giấy phép điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại 30/06/2015		Vốn đã góp tại 01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	22.112.276.000	6,32%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	12.825.000.000	3,66%	12.825.000.000	3,66%
Các cổ đông khác	276.562.724.000	79,02%	276.562.724.000	79,02%
Tổng cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	35.000.000	35.000.000	cổ phiếu

19. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	19.313.416.404	29.579.330.480
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.070.717.021	20.722.520.680
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.212.909.590	447.202.454
Doanh thu lưu ký chứng khoán	831.636.382	796.312.476
Doanh thu khác	36.943.001.461	26.210.234.896
<i>Doanh thu lãi tiền gửi</i>	<i>2.780.968.654</i>	<i>898.382.096</i>
<i>Doanh thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán</i>	<i>32.955.688.711</i>	<i>23.414.204.301</i>
<i>Doanh thu hoạt động ứng trước chứng khoán</i>	<i>1.032.026.330</i>	<i>1.681.342.648</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>174.317.766</i>	<i>216.305.851</i>
Tổng doanh thu	65.371.680.858	77.755.600.986
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	65.371.680.858	77.755.600.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí môi giới	2.527.896.174	4.818.791.137
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	1.541.755.913	6.339.817.819
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	834.311.266	-
Hoàn nhập dự phòng	(8.276.805.449)	(13.690.300.939)
Chi phí lãi vay	7.837.112.371	12.055.871.327
Chi phí lãi trái phiếu	9.010.831.062	-
Chi phí khác	22.231.024.060	22.425.834.988
	35.706.125.397	31.950.014.332

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.185.306.373	36.688.545.933
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(4.313.028.418)	(907.811.498)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	164.522.539	146.873.305
Thu nhập chịu thuế	7.036.800.494	35.927.607.740
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.548.096.109	7.904.073.703

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi trên cổ phiếu	9.637.210.264	28.784.472.230
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.000.000	35.000.000
Lãi trên cổ phiếu	275	822

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 3.474.536.340 VND.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trong vòng một năm tới	6.837.370.440	4.469.779.457
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.455.788.740	7.294.032.880
	12.293.159.180	11.763.812.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.102.000.000	1.104.060.498
Thù lao Hội đồng Quản trị	60.000.000	48.000.000

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	253.050.000.000	213.855.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	182.466.366.498	280.047.392.848
Nợ thuần	70.583.633.502	-
Vốn chủ sở hữu	374.567.328.466	389.333.835.499
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	18,84%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.466.366.498	-	280.047.392.848	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	529.576.543.198	(26.495.528.730)	413.255.018.061	(16.495.528.730)
Đầu tư ngắn hạn	257.745.629.935	(28.161.433.037)	223.482.129.325	(36.438.238.486)
Các khoản ký quỹ	1.631.288.580	-	1.631.288.580	-
	971.419.828.211	(54.656.961.767)	918.415.828.814	(52.933.767.216)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	253.050.000.000	213.855.000.000
Phải trả người bán	993.220.330	1.178.458.328
Chi phí phải trả	6.115.723.859	7.061.855.411
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	288.730.726.428	220.581.357.246
Tổng cộng	548.889.670.617	442.676.670.985

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Cáo thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.466.366.498	-	182.466.366.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	503.081.014.468	-	503.081.014.468
Đầu tư ngắn hạn	229.584.196.898	-	229.584.196.898
Các khoản ký quỹ	523.139.100	1.108.149.480	1.631.288.580
Tổng tài sản tài chính	915.654.716.964	1.108.149.480	916.762.866.444
Tại ngày 30/06/2015			
Vay và nợ	-	253.050.000.000	253.050.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	289.723.946.758	-	289.723.946.758
Chi phí phải trả	6.115.723.859	-	6.115.723.859
Tổng công nợ tài chính	295.839.670.617	253.050.000.000	548.889.670.617
Chênh lệch thanh khoản thuần	619.815.046.347	(251.941.850.520)	367.873.195.827
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.047.392.848	-	280.047.392.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	396.759.489.331	-	396.759.489.331
Đầu tư ngắn hạn	187.043.890.839	-	187.043.890.839
Các khoản ký quỹ	523.139.100	1.108.149.480	1.631.288.580
Tổng tài sản tài chính	864.373.912.118	1.108.149.480	865.482.061.598
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	30.000.000.000	183.855.000.000	213.855.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	221.759.815.574	-	221.759.815.574
Chi phí phải trả	7.061.855.411	-	7.061.855.411
Tổng công nợ tài chính	258.821.670.985	183.855.000.000	442.676.670.985
Chênh lệch thanh khoản thuần	605.552.241.133	(182.746.850.520)	422.805.390.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Lê Thanh Tùng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hiền
Người lập biểu

